



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng quản lý chất lượng**

Laboratory: **Quality Management Department**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương**

Organization: **Dai Duong Cement Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1601**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Vật liệu xây dựng**

Field: **Civil - Engineering**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Phạm Đức Độ**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / /2025 đến ngày / /2030**

Địa chỉ/Address: **Thửa đất 71 bản đồ số 31, thôn 13, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa
Land plot 71 map number 31, hamlet 13, Truong Lam commune,
Thanh Hoa province**

Địa điểm/ Location: **Thửa đất 71 bản đồ số 31, thôn 13, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa
Land plot 71 map number 31, hamlet 13, Truong Lam commune,
Thanh Hoa province**

Điện thoại/ Tel: **0982 868 986**

Email: **xmdd.qlcl@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1601

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Clanhke CPC 50 Clinker CPC 50	Xác định hàm lượng silic oxit (SiO_2) – PP phân hủy mẫu bằng HCl và NH_4Cl . <i>Determination of Silica content (SiO_2)- Method of sample analysis using HCl and NH_4Cl</i>	(0.1~40)%	TCVN 141:2023; (Mục 7.4) BS EN 196-2:2013
2.		Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al_2O_3) <i>Determination of Aluminum oxide content (Al_2O_3)</i>	(0.1~20)%	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
3.		Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe_2O_3) <i>Determination of Iron oxide content (Fe_2O_3)</i>	(0.1~20)%	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
4.		Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO) <i>Determination of Calcium oxide content (CaO)</i>	(0.1~70)%	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
5.		Xác định hàm lượng magiê oxit (MgO) <i>Determination of Magnesium oxide content (MgO)</i>	(0.1~5)%	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
6.		Xác định hàm lượng tổng kiềm (R_2O) <i>Determination of Total alkali (R_2O)</i>		TCVN 141:2023
7.		Xác định hàm lượng canxi oxit tự do (F - CaO_{td}) <i>Determination of Free calcium oxide content (F - CaO)</i>	(0.1~5)%	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
8.		Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO_3) <i>Determination of Sulfuric anhydride content (SO_3)</i>	(0.1~5)%	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
9.		Hàm lượng Crom VI (Cr-VI) <i>Determination of Chromium VI content (Cr-VI)</i>	(0.001~6)ppm	BS EN 196-10:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1601

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Clanhke CPC 50 <i>Clinker CPC 50</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN) <i>Determination of Loss on heating (LoI)</i>	(0.1~15)%	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
11.		Xác định hàm lượng cặn không tan (CKT) <i>Determination of Insoluble residue content (IR)</i>	(0.1~15)%	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
12.	Xi măng <i>Cement</i>	Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO ₃) <i>Determination of Sulfuric anhydride content (SO3)</i>	≤3.5%	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013 ASTM C114-24
13.		Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN) <i>Determination of Loss on calcination (LoI)</i>	(0.1~15)%	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013 ASTM C114-24
14.		Xác định hàm lượng vôi tự do (CaO _{td}) <i>Determination of Free lime content</i>		TCVN 141:2023
15.		Xác định hàm lượng tổng kiềm (R ₂ O) <i>Determination of Total alkali (R₂O)</i>		TCVN 141:2023
16.		Xác định hàm lượng cặn không tan (CKT) <i>Determination of Insoluble residue content (IR)</i>	(0.1~15)%	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013 ASTM C114-24
17.		Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO) <i>Determination of Calcium oxide content (CaO)</i>	(0.1~70)%	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013 ASTM C114-24
18.		Xác định hàm lượng magiê oxit (MgO) <i>Determination of Magnesium oxide content (MgO)</i>		TCVN 141:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1601

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Clanhke CPC 50 Clinker CPC 50	Xác định độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>		TCVN 7024:2013
20.		Xác định cỡ hạt <i>Determination of Particle size</i>		TCVN 7024:2013
21.		Xác định cường độ chịu nén <i>Determination of Compressive strength</i>		TCVN 7024:2013 & TCVN 6016:2011
22.		Xác định thời gian đông kết <i>Determination of Setting time</i>		TCVN 7024:2013& TCVN 6017:2015
23.		Xác định độ ổn định <i>Determination of Stability</i>		TCVN 7024:2013& TCVN 6017:2015
24.	Xi măng Cement	Xác định cường độ chịu nén <i>Determination of Compressive Strength</i>	(10~165) KN	TCVN 6016:2011 BS EN 196-1:2016 ASTM C109/C109M- 24
25.		Xác định thời gian đông kết <i>Determination of Setting Time</i>	(75~350) minutes	TCVN 6017:2015 BS EN 196-3:2016 ASTM C191-21
26.		Xác định độ ổn định thể tích <i>Determination of Volume Stability</i>	≤10mm	TCVN 6017:2015 BS EN 196-3:2016
27.		Xác định độ mịn Phương pháp Blaine <i>Determination of fineness Blaine method</i>	(3500~5000) cm ² /g	TCVN 13605:2023 BS EN 196-6:2018 ASTM C204-25
28.		Xác định độ nở autoclave <i>Determination of Autoclave Expansion</i>	(-0.02~0.79) %	TCVN 8877:2011 ASTM C151/C151M- 23
29.		Xác định hàm lượng bọt khí của vữa <i>Determination of Air Content of Mortar</i>	≤12%	ASTM C185-20
30.		Xác định độ đông cứng sớm của hồ xi măng <i>Determination of Early Hardening of Cement Paste</i>	>50%	ASTM C451-21

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1601

Chú thích/ Note:

ASTM: *American Society for Testing and Materials*

BS EN: British Standard European Norm

Trường hợp Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Dai Duong Cement Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

